BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên	
Ông	Võ Anh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 16/07/2016
Ông	Đỗ Văn Chính	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016
Bà	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Trọng Tiếu	Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Đỗ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/05/2016
Ông	Phạm Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/07/2016

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Vũ Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Bà	Nguyễn Thị Thanh Yến	Thành viên	Miễn nhiệm trưởng ban ngày 04/03/2016
Bà	Trương Thị Hương Lan	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Phạm Thế Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/03/2016
Ông	Bạch Thành Nam	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/03/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Trọng Tiếu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Số: 1861/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được lập ngày 15 tháng 08 năm 2016, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.336.459.853.699**	**1.144.269.067.995**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**144.660.293.991**	**121.223.651.001**
111	1. Tiền		134.660.293.991	81.223.651.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	40.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**575.000.000.000**	**345.000.000.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		40.000.000.000	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		535.000.000.000	345.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**498.418.687.097**	**523.194.428.297**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	472.758.057.946	361.641.437.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.146.330.104	12.900.612.693
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.885.120.000	137.885.120.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	13.190.356.668	18.431.917.350
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.577.261.901)	(7.680.743.874)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.084.280	16.084.280
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**116.920.110.700**	**144.613.856.313**
141	1. Hàng tồn kho		116.920.110.700	144.613.856.313
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.460.761.911**	**10.237.132.384**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	150.225.646	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.300.903.315	10.227.499.434
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.632.950	9.632.950
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.180.549.104.771**	**1.208.201.957.221**
220	**II. Tài sản cố định**		**483.133.893.628**	**469.522.667.273**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	483.133.893.628	469.522.667.273
222	- *Nguyên giá*		*714.271.616.628*	*694.910.567.055*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(231.137.723.000)*	*(225.387.899.782)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- *Nguyên giá*		*60.000.000*	*60.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(60.000.000)*	*(60.000.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**8.729.940.181**	**24.885.835.408**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	8.729.940.181	24.885.835.408
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**656.459.459.743**	**682.050.850.059**
251	1. Đầu tư vào công ty con		448.498.373.355	492.960.564.527
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		225.342.852.300	189.090.285.532
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17.381.765.912)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**32.225.811.219**	**31.742.604.481**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	32.225.811.219	31.742.604.481
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.517.008.958.470**	**2.352.471.025.216**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**508.317.796.354**	**397.423.826.482**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**405.143.070.765**	**309.698.414.276**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	108.689.093.780	212.733.705.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		608.046.800	626.980.260
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.495.992.250	4.850.479.995
314	4. Phải trả người lao động		2.759.006.029	34.954.535.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	351.500.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	1.629.494.952	1.367.584.028
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	22.407.973.744	39.007.134.093
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	235.561.582.575	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.991.880.635	15.806.494.635
330	**II. Nợ dài hạn**		**103.174.725.589**	**87.725.412.206**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	17	47.500.945.262	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	18	6.653.548.282	6.200.875.882
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	39.892.207.051	35.489.024.271
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.128.024.994	9.170.349.996
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.008.691.162.116**	**1.955.047.198.734**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**2.006.232.409.341**	**1.952.510.962.625**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		139.656.441.276	62.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		255.222.968.065	279.157.962.625
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*29.506.521.349*	*29.506.521.349*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*225.716.446.716*	*249.651.441.276*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.458.752.775**	**2.536.236.109**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	2.458.752.775	2.536.236.109
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.517.008.958.470**	**2.352.471.025.216**

Đoàn Thị Lan Phương	Phạm Tuấn Anh	Nguyễn Trọng Tiếu
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**24**	**732.227.822.687**	**670.482.277.973**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	201.188.000	6.062.153.330
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**732.026.634.687**	**664.420.124.643**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**26**	**619.451.997.442**	**538.402.460.853**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**112.574.637.245**	**126.017.663.790**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	182.242.946.641	141.762.253.056
22	7. Chi phí tài chính	28	18.321.654.100	178.472.278
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*565.668.584*	*13.249.248*
25	8. Chi phí bán hàng	29	12.861.654.417	10.723.999.833
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	19.809.899.044	24.510.953.784
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**243.824.376.325**	**232.366.490.951**
31	11. Thu nhập khác		80.688.757	137.386.920
32	12. Chi phí khác		225.688.433	258.906.997
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(144.999.676)**	**(121.520.077)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**243.679.376.649**	**232.244.970.874**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	17.962.929.933	22.485.159.101
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**225.716.446.716**	**209.759.811.773**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		705.427.336.105	579.671.977.034
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(746.906.221.356)	(572.938.390.578)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(44.025.497.942)	(45.291.578.275)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(565.668.584)	(13.249.248)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.099.399.393)	(29.830.343.879)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.695.454.743	6.502.334.266
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(62.719.822.463)	(44.435.251.374)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(136.193.818.890)***	***(106.334.502.054)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(43.048.013.957)	(64.999.038.637)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.001.600	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(250.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		181.000.000.000	40.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(19.123.660.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		47.175.835.400	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		162.384.041.411	134.404.163.182
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***78.423.204.454***	***59.405.124.545***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		272.851.582.575	15.587.350.231
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(37.290.000.000)	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(154.352.610.000)	(162.999.880.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***81.208.972.575***	***(147.412.529.769)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**23.438.358.139**	**(194.341.907.278)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**121.223.651.001**	**328.491.195.250**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.715.149)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**144.660.293.991**	**134.149.287.972**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 16 tháng 09 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.550.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Cơ sở sản xuất tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	Hà Nội	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc gồm Cơ sở Sản xuất tại Khu công nghiệp Tiên Du Bắc Ninh và Khách sạn Bình Minh Hà Nội.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toánđược quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa 5% trên giá trị hợp đồng căn cứ theo các điều khoản hợp đồng cụ thể.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toántrước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông tán thành thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.848.934.367	709.824.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.811.359.624	80.513.826.094
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	40.000.000.000
	144.660.293.991	**121.223.651.001**

Tại 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	535.000.000.000	535.000.000.000	345.000.000.000	345.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	305.000.000.000	305.000.000.000	345.000.000.000	345.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (2)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	-
	535.000.000.000	**535.000.000.000**	**345.000.000.000**	**345.000.000.000**

(1) Tại thời điểm 30/06/2016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

Tại ngày 30/06/2016, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có giá trị là 120 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng.

(2) Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHTMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ngày 22 tháng 6 năm 2016:

- Thời hạn quản lý danh mục đầu tư là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Tại thời điểm 30/06, danh mục đầu tư của Tổng Công ty bao gồm:
  + 180 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 180 tỷ đồng; Ngày phát hành: 27/06/2016; Ngày đáo hạn: 27/06/2017; Lãi suất: 9%/năm;
  + 50 trái phiếu của Công ty Cổ phần SCI với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 50 tỷ đồng; Ngày phát hành: 25/12/2015; Ngày đáo hạn: 25/12/2018; Lãi suất: 10%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Tại ngày 30/06/2016, Tổng Công ty đang nắm giữ 40 chứng chỉ tiền gửi của Công ty Tài chính TNHH HD Saison với giá trị là 40 tỷ đồng có kỳ hạn là 1 năm, lãi suất: 10%/năm (Ngày phát hành: 24/03/2016).

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**448.498.373.355**	-	**492.960.564.527**	-
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	220.957.490.174	-	220.957.490.174	-
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội (1)	214.009.733.181	-	214.009.733.181	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX (2)	13.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương (3)	-	-	27.333.284.404	-
- Công ty CP Khí cụ điện 1 (4)	-	-	30.128.906.768	-
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	531.150.000	-	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**225.342.852.300**	**(17.381.765.912)**	**189.090.285.532**	-
- Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	16.777.167.627	(16.764.540.972)	16.777.167.627	-
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	(617.224.940)	5.233.587.356	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	5.332.103.750	-	5.332.103.750	-
- Công ty CP Thiết bị điện	92.462.038.822	-	92.462.038.822	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	-	69.285.387.977	-
- Công ty cổ phần Khí cụ điện I (4)	36.252.566.768	-	-	-
	673.841.225.655	**(17.381.765.912)**	**682.050.850.059**	-

Việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,006%	65,006%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	TP. Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp

(1) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội:
Trong kỳ, Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội đã phát hành thành công cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng cổ phiếu phân phối là 4.555.000 cổ phiếu. Do số lượng cổ phiếu để trả cổ tức không được xác định cho số lượng cổ phiếu quỹ tại Công ty con dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tăng từ 65,84% lên 65,88%.

(2) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex:
Trong kỳ, Tổng Công ty đã tham gia góp vốn thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gelex với số tiền là 13 tỷ đồng, chiếm 65% vốn điều lệ. Đến thời điểm 30/06/2016, Tổng Công ty đã góp đầy đủ vốn theo đúng cam kết phần vốn góp của mình.

(3) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương:
Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ 1.793.758 cổ phần của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương do Tổng Công ty đang nắm giữ.

(4) Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí cụ điện I:
Trong kỳ Công ty CP Khí cụ điện I hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 34.000.000.000 đồng lên 45.600.000.000 đồng. Tổng Công ty mua thêm 510.305 cổ phần tương đương với 6.123.660.000 đồng. Điều này dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,3% xuống 49,24%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khí cụ điện 1 được chuyển sang trình bày là khoản Đầu tư vào Công ty liên kết.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh số 36.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	76.578.302.260	67.408.349.632
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	89.650.301.971	112.572.718.644
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	13.543.785.302	18.326.134.743
- Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Đồng Nai	20.267.984.880	4.248.278.981
- Tổng Công ty Điện lực TP Hà Nội	21.766.063.181	380.760.781
- Tổng Công ty điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	13.770.885.030	34.314.218.582
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	38.598.128.829	33.308.028.708
- Các khoản phải thu khách hàng khác	198.582.606.493	91.082.947.777
	472.758.057.946	**361.641.437.848**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**150.238.238.133**	**170.592.398.516**

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Truyền thông và Dữ liệu Thanh toán An Du tại Hải Phòng	2.146.000.000	-	-	-
- Công ty cổ phần Nghiệp Quảng	865.170.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	-	-	5.735.060.102	-
- Công ty Cổ phần EXTEX Việt Nam	-	-	3.907.200.000	-
- Trả trước cho người bán khác	1.135.160.104	-	3.258.352.591	-
	4.146.330.104	**-**	**12.900.612.693**	**-**

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	95.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	-	16.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	-	10.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
	16.885.120.000	**137.885.120.000**

Số dư phản ánh các khoản cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất bằng với lãi suất tại các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty đang giao dịch ở từng thời điểm.

8 · PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.263.422.196	-	5.319.317.210	-
- Tạm ứng	2.852.982.000	-	801.695.136	-
- Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
- Phải thu Trung tâm hỗ trợ đầu tư và Phát triển khu công nghiệp Bắc Ninh về kinh phí xây dựng hạ tầng	10.000.000	-	10.000.000	-
- Tiền mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần khí cụ điện 1	-	-	6.123.660.000	-
- Phải thu Công ty GELEX Cambodia	4.957.327.000	-	4.957.327.000	-
- Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành đợt 1 năm 2015	-	-	1.100.000.000	-
- Phải thu khác	84.155.472	-	97.448.004	-
	13.190.356.668	**-**	**18.431.917.350**	**-**

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	380.760.781	-	380.760.781	-
Công ty CP Vật tư vận tải xây lắp điện lực Miền Trung	109.774.466	-	109.774.466	-
Các khoản khác	13.851.045.893	5.764.319.239	15.805.364.809	8.615.156.182
	14.341.581.140	**5.764.319.239**	**16.295.900.056**	**8.615.156.182**

(*) Ghi chú: Giá trị có thể thu hồi được trình bày trên cơ sở trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Tuy nhiên, Tổng Công ty xác định các khoản nợ xấu đều có khả năng thu hồi do Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho các đối tác này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.259.796.436	-	61.000.123.485	-
Công cụ, dụng cụ	1.880.482.189	-	824.160.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.931.001.855	-	5.056.533.174	-
Thành phẩm	81.848.830.220	-	77.733.038.848	-
	116.920.110.700	**-**	**144.613.856.313**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**8.729.940.181**	**24.806.235.408**
- *Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội*	*4.138.214.910*	*4.138.214.910*
- *Trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành, Hà Nội*	*3.110.965.816*	*4.526.282.862*
- *Dự án Đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất*	*-*	*16.141.737.636*
- *Công trình san nền, tường rào KCN Đại Đồng - Bắc Ninh*	*1.322.608.182*	*-*
- *Công trình Nhà máy thiết bị điện tử*	*158.151.273*	*-*
Mua sắm tài sản cố định	**-**	**79.600.000**
	8.729.940.181	**24.885.835.408**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	420.798.728.897	171.158.700.386	18.343.398.586	84.609.739.186	694.910.567.055
- Mua trong kỳ	-	4.291.733.400	-	182.598.636	4.474.332.036
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.567.898.448	-	-	1.765.498.889	27.333.397.337
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.446.679.800)	-	-	(12.446.679.800)
Số dư cuối kỳ	**446.366.627.345**	**163.003.753.986**	**18.343.398.586**	**86.557.836.711**	**714.271.616.628**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	119.102.763.701	90.502.161.655	8.765.785.526	7.017.188.900	225.387.899.782
- Khấu hao trong kỳ	7.084.810.885	6.243.039.286	1.109.709.348	3.639.135.163	18.076.694.682
- Hao mòn trong kỳ	-	119.808.336	-	-	119.808.336
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.446.679.800)	-	-	(12.446.679.800)
Số dư cuối kỳ	**126.187.574.586**	**84.418.329.477**	**9.875.494.874**	**10.656.324.063**	**231.137.723.000**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	301.695.965.196	80.656.538.731	9.577.613.060	77.592.550.286	469.522.667.273
Tại ngày cuối kỳ	**320.179.052.759**	**78.585.424.509**	**8.467.903.712**	**75.901.512.648**	**483.133.893.628**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 98.169.771.728 VND

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/06/2016 là 60.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2016.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	150.225.646	-
		150.225.646	**-**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.069.334.052	1.765.980.114
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.944.335.670	8.034.397.930
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.009.793.764	13.276.448.872
	Chi phí thuê đất	7.490.678.226	7.589.145.708
	Chi phí trả trước dài hạn khác	711.669.507	1.076.631.857
		32.225.811.219	**31.742.604.481**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/06/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	-	24.860.000.000	24.860.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	-	-	28.126.311.000	28.126.311.000
	Công ty Cổ phần Dây đồng CFT	32.253.130.647	32.253.130.647	75.512.559.134	75.512.559.134
	Công ty Cổ phần Kim loại màu và nhựa Đồng Việt	-	-	37.372.908.100	37.372.908.100
	Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	51.343.916.389	51.343.916.389	11.629.809.343	11.629.809.343
	Phải trả các đối tượng khác	25.092.046.744	25.092.046.744	35.232.117.829	35.232.117.829
		108.689.093.780	**108.689.093.780**	**212.733.705.406**	**212.733.705.406**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)**	**83.597.047.036**	**83.597.047.036**	**118.360.415.492**	**118.360.415.492**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	6.903.437.086	6.903.437.086	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	173.728.205	173.728.205	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.499.399.393	17.962.929.933	9.099.399.393	-	13.362.929.933
Thuế Thu nhập cá nhân	-	351.080.602	5.909.631.442	6.128.049.727	-	132.662.317
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.103.048.682	1.102.648.682	-	400.000
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	9.632.950	**4.850.479.995**	**32.057.775.348**	**23.412.263.093**	**9.632.950**	**13.495.992.250**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.629.494.952	1.367.584.028
	1.629.494.952	**1.367.584.028**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	47.500.945.262	36.865.162.057
	47.500.945.262	**36.865.162.057**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	928.737.636	1.351.187.456
- Bảo hiểm xã hội	2.288.994	45.237.672
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	113.500.000	83.532.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	277.710.000	130.320.000
- Thuế TNCN thu thừa của cán bộ công nhân viên	1.003.859.860	619.069.521
- Đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	-	16.699.815.109
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.877.254	77.971.735
	22.407.973.744	**39.007.134.093**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.653.548.282	6.200.875.882
	6.653.548.282	**6.200.875.882**

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh [1]	-	-	52.850.922.575	37.290.000.000	15.560.922.575	15.560.922.575
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Sở giao dịch [2]	-	-	100.000.660.000	-	100.000.660.000	100.000.660.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội [3]	-	-	120.000.000.000	-	120.000.000.000	120.000.000.000
	-	**-**	**272.851.582.575**	**37.290.000.000**	**235.561.582.575**	**235.561.582.575**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC2- STVN715-14 ngày 26 tháng 02 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;
+ Mục đích vay: dùng cho mục đích tài trợ thanh toán nguyên vật liệu của bên vay theo quy định pháp luật Việt Nam;
+ Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
+ Lãi suất cho vay: theo từng khoản ứng vay. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay tại thời điểm 30/06 là 5,4% đến 5,5%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/252/HĐBLHM ngày 6 tháng 7 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 140.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Thời hạn của hợp đồng: được quy định cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;
+ Lãi suất cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay tại thời điểm 30/06 là 5,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT106-TBĐ ngày 22/03/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 VND;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: thời hạn áp dụng cho vay các khoản nợ là 02 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng và tại thời điểm 30/06 là 6,5%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: 02 sổ thẻ tiết kiệm do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội phát hành với giá trị là 120 tỷ đồng.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	39.892.207.051	35.489.024.271
	39.892.207.051	**35.489.024.271**

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**-**	**(5.025.000.000)**	**32.500.000.000**	**242.561.521.349**	**1.670.036.521.349**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	209.759.811.773	209.759.811.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.500.000.000	(213.055.000.000)	(183.555.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.400.000.000.000**	**-**	**(5.025.000.000)**	**62.000.000.000**	**239.266.333.122**	**1.696.241.333.122**
Số dư đầu năm nay (*)	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**62.000.000.000**	**279.157.962.625**	**1.952.510.962.625**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	225.716.446.716	225.716.446.716
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	77.656.441.276	(249.651.441.276)	(171.995.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**139.656.441.276**	**255.222.968.065**	**2.006.232.409.341**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông bất thường ngày 26/06/2015 của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ nhằm mục đích phục vụ mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngày 06 tháng 08 năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện chào bán hết 15 triệu cổ phiếu như kế hoạch cho Công ty chứng khoán Bản Việt với giá bán 14.434 đồng/cổ phần. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty đang thực hiện sử dụng nguồn vốn theo đúng như cam kết tại các văn bản đã được thông qua.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 19/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 04 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	249.651.441.276
Trích Quỹ đầu tư phát triển	31,10%	77.656.441.276
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,01%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ)	61,89%	154.500.000.000
Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	1,00%	2.495.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	9,68%	150.000.000.000	9,68%	150.000.000.000
Các cổ đông khác	90,00%	1.395.000.000.000	90,00%	1.395.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,32%	5.000.000.000	0,32%	5.000.000.000
	100%	**1.550.000.000.000**	**100%**	**1.550.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.550.000.000.000	1.400.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.550.000.000.000*	*1.400.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.000.000*	*155.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.500.000*	*154.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	139.656.441.276	62.000.000.000
	139.656.441.276	**62.000.000.000**

22 . NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

- Nguồn vốn hình thành: do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
- Mục đích: thực hiện các dự án theo chương trình "Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng" cấp nhà nước giai đoạn 2011-2015;
- Tài sản hình thành từ chương trình bao gồm: Bàn kiểm công tơ 3 pha và Thiết bị đo phóng điện cục bộ. Nguyên giá của các tài sản nêu trên là 2.736.000.000 đồng; hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2016 là 277.247.225 đồng.

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	18.692,00	18.692,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	508.611.745.676	374.680.092.755
Doanh thu bán hàng hóa	200.466.254.771	275.181.442.245
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.149.822.240	20.620.742.973
	732.227.822.687	**670.482.277.973**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	**243.438.382.766**	**319.871.957.707**

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	201.188.000	6.062.153.330
	201.188.000	**6.062.153.330**

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	406.622.722.465	253.568.735.502
Giá vốn của hàng hóa đã bán	197.757.005.189	272.778.902.096
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.072.269.788	12.054.823.255
	619.451.997.442	**538.402.460.853**

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.237.898.897	11.528.185.650
Lãi bán các khoản đầu tư	19.842.550.996	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	155.090.247.500	130.149.758.911
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	72.249.248	84.308.495
	182.242.946.641	**141.762.253.056**

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	565.668.584	13.249.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	39.359.470	165.223.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	334.860.134	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	17.381.765.912	-
	18.321.654.100	**178.472.278**

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.361.572.763	716.107.365
Chi phí nhân công	612.290.941	808.563.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.275.187.902	7.821.725.206
Chi phí khác bằng tiền	1.183.731.250	1.354.183.499
Chi phí bảo hành	4.428.871.561	23.420.061
	12.861.654.417	**10.723.999.833**

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.570.849.478	1.048.424.114
Chi phí nhân công	7.952.973.316	8.132.932.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	350.770.066	546.638.868
Thuế, phí, lệ phí	1.108.048.682	5.659.094.918
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(669.310.419)	-
- *Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi*	*896.518.027*	-
- *Hoàn nhập quỹ dự phòng tiền lương*	*(1.565.828.446)*	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.795.069.722	4.594.686.765
Chi phí khác bằng tiền	3.701.498.199	4.529.176.329
	19.809.899.044	**24.510.953.784**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	243.679.376.649	232.244.970.874
Các khoản điều chỉnh tăng	1.227.708.178	650.056.678
- *Chi phí không hợp lệ*	*922.916.574*	*650.056.678*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ các khoản tiền và nợ phải thu*	*304.791.604*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(155.092.435.160)	(130.689.758.911)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(155.090.247.500)*	*(130.149.758.911)*
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*(2.187.660)*	*(540.000.000)*
Thu nhập tính thuế TNDN	89.814.649.667	102.205.268.641
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.962.929.933**	**22.485.159.101**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	222.650.608
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.499.399.393	23.726.493.271
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(9.099.399.393)	(29.830.343.879)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**13.362.929.933**	**16.603.959.101**

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	392.287.499.700	208.385.629.805
Chi phí nhân công	19.946.557.683	44.842.773.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.076.694.682	14.367.051.773
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.725.852.971	19.478.800.957
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(669.310.419)	-
Chi phí khác bằng tiền	10.994.970.061	11.920.053.221
	458.362.264.678	**298.994.308.999**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.660.293.991	-	121.223.651.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	485.948.414.614	(8.577.261.901)	380.073.355.198	(7.680.743.874)
Các khoản cho vay	321.885.120.000	-	482.885.120.000	-
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	-		-
	1.222.493.828.605	**(8.577.261.901)**	**984.182.126.199**	**(7.680.743.874)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	235.561.582.575	-
Phải trả người bán, phải trả khác	137.750.615.806	257.941.715.381
Chi phí phải trả	-	351.500.000
	373.312.198.381	**258.293.215.381**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.660.293.991	-	-	144.660.293.991
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.371.152.713	-	-	477.371.152.713
Các khoản cho vay	321.885.120.000	-	-	321.885.120.000
Đầu tư ngắn hạn	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
	1.213.916.566.704	**-**	**-**	**1.213.916.566.704**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.223.651.001	-	-	121.223.651.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.392.611.324	-	-	372.392.611.324
Các khoản cho vay	482.885.120.000	-	-	482.885.120.000
	976.501.382.325	**-**	**-**	**976.501.382.325**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	235.561.582.575	-	-	235.561.582.575
Phải trả người bán, phải trả khác	131.097.067.524	6.653.548.282	-	137.750.615.806
	366.658.650.099	**6.653.548.282**	**-**	**373.312.198.381**
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	251.740.839.499	6.200.875.882	-	257.941.715.381
Chi phí phải trả	351.500.000	-	-	351.500.000
	252.092.339.499	**6.200.875.882**	**-**	**258.293.215.381**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 27/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 01 tháng 08 năm 2016, Tổng Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ như sau:

- Số lượng cổ phần dự kiến phát hành: 77.250.000 cổ phần;
- Mệnh giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phần;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu;
- Tỷ lệ phát hành: Tỷ lệ thực hiện quyền mua cổ phần là 2:1 (cổ đông sỡ hữu 1 cổ phần tương ứng với 1 quyền, 2 quyền được mua 1 cổ phần mới);
- Giá phát hành: 18.000 đồng/cổ phần;
- Thời gian thực hiện dự kiến: Ủy quyền cho HĐQT quyết định sau khi được UBCK Nhà nước cấp phép;
- Phương án sử dụng vốn:

+ Tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Thiết bị điện thông qua việc mua cổ phần chào bán cho cổ đông chiến lược (578.200.000.000 đồng);
+ Đầu tư vào ngành logistics thông qua việc tìm kiếm, thương thảo để mua cổ phần chi phối của các doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong ngành, bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam và các doanh nghiệp khác (812.300.000.000 đồng).

Ủy quyền cho Hội đồng quản trị lập và phê duyệt phương án sử dụng vốn chi tiết cho từng mục đích nói trên.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động thương mại	Hoạt động sản xuất	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	200.466.254.771	508.410.557.676	23.149.822.240	732.026.634.687	-	732.026.634.687
Chi phí bộ phận trực tiếp	197.757.005.189	406.622.722.465	15.072.269.788	619.451.997.442	-	619.451.997.442
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.709.249.582**	**101.787.835.211**	**8.077.552.452**	**112.574.637.245**	**-**	**112.574.637.245**
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.237.755.164	10.747.541.867	489.375.525	15.474.672.556	-	15.474.672.556
Tài sản bộ phận	304.197.494.001	771.487.539.115	35.128.694.952	1.110.813.728.068	-	1.110.813.728.068
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.406.195.230.402	-	1.406.195.230.402
Tổng tài sản	**304.197.494.001**	**771.487.539.115**	**35.128.694.952**	**2.517.008.958.470**	**-**	**2.517.008.958.470**
Nợ phải trả bộ phận	130.032.668.076	329.781.096.415	15.016.158.978	474.829.923.469	-	474.829.923.469
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	33.487.872.885	-	33.487.872.885
Tổng nợ phải trả	**130.032.668.076**	**329.781.096.415**	**15.016.158.978**	**508.317.796.354**	**-**	**508.317.796.354**

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
Doanh thu		**243.438.382.766**	**319.871.957.707**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	195.358.655.892	255.154.143.683
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	3.146.267.100	3.659.413.970
Công ty TNHH Gelex Campuchia	Công ty con	5.559.222.966	18.595.156.881
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng GELEX	Công ty con	108.678.454	-
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	10.093.604.630	8.304.288.040
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	1.626.419.000	1.053.195.500
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	963.699.500	915.777.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	26.094.744.355	31.718.055.400
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	487.090.869	471.927.233
Mua hàng		**383.717.336.168**	**296.234.800.092**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	910.125.908	1.016.898.215
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	134.423.978.496	30.291.756.000
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng GELEX	Công ty con	491.354.545	-
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	-	4.999.200
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	5.715.263.289	1.564.134.545
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	73.585.539.212	38.226.135.866
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	13.225.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	168.577.849.718	225.130.876.266
Lãi cho vay vốn		**3.826.049.433**	**3.708.614.100**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	2.839.495.833	2.850.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	-	172.060.500
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	371.553.600	371.553.600
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	480.000.000	180.000.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	135.000.000
Cổ tức, lợi nhuận nhận được		**152.399.610.500**	**127.100.370.311**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	56.165.472.000	56.165.472.000
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	36.088.875.000	29.720.250.000
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	31.277.056.000	19.548.160.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	3.470.080.000	3.470.080.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	-	1.490.700.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	1.020.000.000	765.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	24.378.127.500	15.940.708.311

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**150.238.238.133**	**170.592.398.516**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	89.652.641.088	112.574.675.940
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	348.458	1.362.619.291
Công ty TNHH Gelex Campuchia	Công ty con	38.598.128.829	33.308.028.708
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng GELEX	Công ty con	85.478.800	-
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	4.267.577.556	934.193.084
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	13.543.785.302	18.326.134.743
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	802.407.100	326.845.200
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	3.287.871.000	3.759.901.550
Phải trả người bán ngắn hạn		**83.597.047.036**	**118.360.415.492**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	6.250.527.015
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	51.343.916.389	11.629.809.343
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	107.520.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên doanh	32.253.130.647	75.512.559.134
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	(*)	-	24.860.000.000
Phải thu lãi cho vay		**5.263.422.196**	**5.045.706.096**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	2.839.495.833	2.850.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	278.333.333
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	2.288.926.363	1.917.372.763
Cty CP vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	-
Ứng trước tiền hàng		-	**5.813.037.664**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	5.735.060.102
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	77.977.562
Phải thu khác		**4.958.327.000**	**11.081.987.000**
Công ty TNHH Gelex Campuchia	Công ty con	4.957.327.000	4.957.327.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.000.000	1.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty liên kết	-	6.123.660.000
Phải trả khác		-	**16.699.815.109**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	16.699.815.109

(*) Đây là Công ty con mà Tổng Công ty sở hữu gián tiếp thông qua các công ty con khác.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.313.000.000	2.148.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Trọng Tiếu**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016